

Số: /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp tổ chức thực hiện chính sách học bổng đối với người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định việc tổ chức thực hiện chính sách học bổng đối với người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các nội dung sau đây của Nghị định số 179/2026/NĐ-CP:

a) Xác định ngành đào tạo, chương trình đào tạo và nhóm mức học bổng áp dụng;

b) Mức điểm và nguyên tắc xác định người học thuộc nhóm không vượt quá 30% thí sinh có điểm cao nhất theo từng nhóm ngành đào tạo trên phạm vi toàn quốc quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP;

c) Cập nhật, khai thác, kết nối, chia sẻ và đối soát dữ liệu trên hệ thống thông tin phục vụ quản lý, xét duyệt và chi trả học bổng;

d) Trình tự tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng hằng năm và chế độ báo cáo;

đ) Trình tự, thủ tục và phương thức hoàn trả kinh phí học bổng.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); người học; cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Xác định ngành đào tạo, chương trình đào tạo và nhóm mức học bổng

1. Ngành đào tạo được hưởng chính sách học bổng là ngành có mã ngành được phân loại vào một trong các nhóm ngành quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP theo Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học đang có hiệu lực.

2. Các ngành khoa học cơ bản được áp dụng mức học bổng tương ứng quy định tại Điều 6 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Các ngành còn lại thuộc các nhóm ngành quy định tại khoản 1 Điều này được xác định thuộc nhóm kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược để áp dụng mức học bổng tương ứng.

3. Chương trình đào tạo tài năng và chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn được xác định theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo khoản 2 Điều 3 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

4. Cơ sở đào tạo xác định ngành, nhóm ngành và nhóm mức học bổng theo mã ngành của chương trình đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức đào tạo và được cập nhật trong cơ sở dữ liệu giáo dục đại học; không tự phân loại lại ngành hoặc chương trình đào tạo để áp dụng mức học bổng khác.

Chương II

XÁC ĐỊNH NHÓM KHÔNG VƯỢT QUÁ 30% THÍ SINH

Điều 3. Dữ liệu sử dụng để xác định

1. Việc xác định nhóm không vượt quá 30% thí sinh có điểm cao nhất được thực hiện riêng đối với từng nhóm ngành đào tạo trên phạm vi toàn quốc, trên cơ sở dữ liệu thí sinh trúng tuyển trong đợt xét tuyển chung của năm tuyển sinh.

2. Tập thí sinh của từng nhóm ngành g gồm toàn bộ thí sinh được xác định trúng tuyển vào chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành g, có kết quả hợp lệ về

điểm thi môn Toán và điểm thi hai môn thuộc một tổ hợp xét gồm hai trong các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh.

3. Mỗi thí sinh chỉ được tính một lần theo chương trình đào tạo trong nhóm ngành mà thí sinh trúng tuyển cuối cùng còn hiệu lực trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm hoàn thành việc cập nhật, kiểm tra và xác nhận dữ liệu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn xác nhận nhập học của đợt xét tuyển chung trên *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia*.

Điều 4. Mức điểm và nguyên tắc xác định

1. Điểm xếp hạng của thí sinh được tính bằng điểm môn Toán cộng với điểm của hai môn có kết quả cao nhất trong các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học và Tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Điểm từng môn tính theo thang điểm 10, không nhân hệ số, không bao gồm điểm ưu tiên, điểm khuyến khích, điểm cộng và điểm quy đổi từ chứng chỉ hoặc kết quả đánh giá khác.

2. Đối với từng nhóm ngành g , gọi $N(g)$ là tổng số thí sinh có dữ liệu hợp lệ theo Điều 3 Thông tư này. Số lượng tối đa thí sinh thuộc nhóm không vượt quá 30%, ký hiệu $K(g)$, được xác định theo công thức:

$$K(g) = \text{phần nguyên của } \{(0,30 \times N(g))\}$$

Phần nguyên của một số là số nguyên lớn nhất không vượt quá số đó.

3. Thí sinh trong từng nhóm ngành được sắp xếp từ cao xuống thấp. Trường hợp các thí sinh cùng một mức điểm mà tổng toàn bộ số thí sinh cùng điểm đưa vào nhóm xét nhận học bổng làm tổng số vượt $K(g)$ thì toàn bộ thí sinh tại mức điểm đồng hạng đó không thuộc nhóm được hưởng học bổng; không sử dụng tiêu chí phụ để lựa chọn một phần số thí sinh cùng mức điểm.

4. Ngưỡng điểm của nhóm ngành, ký hiệu $T(g)$, là mức điểm thấp nhất của nhóm thí sinh được xác định theo khoản 3 Điều này. Mức điểm áp dụng để xét hưởng học bổng của nhóm ngành, ký hiệu $H(g)$ bằng mức cao hơn giữa 22,50 điểm và $T(g)$ theo công thức:

$$H(g) = \max \{22,50; T(g)\}$$

5. Trường hợp $K(g)$ bằng 0 hoặc không xác định được $T(g)$ do toàn bộ thí sinh cùng mức vượt $K(g)$ thì không có thí sinh thuộc nhóm không vượt quá 30% theo tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Công bố, đối soát và điều chỉnh dữ liệu

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và công bố mức điểm $H(g)$ theo từng nhóm ngành đào tạo sau khi công bố kết quả trúng tuyển đợt tuyển sinh chung.

2. Dữ liệu chi tiết phục vụ đối soát được cung cấp cho cơ sở đào tạo và cơ quan, đơn vị chi trả trên hệ thống *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia* có phân quyền; không công khai dữ liệu cá nhân của thí sinh ngoài phạm vi pháp luật cho phép.

3. Khi phát hiện dữ liệu chưa đầy đủ hoặc không chính xác, cơ sở đào tạo gửi đề nghị điều chỉnh kèm dữ liệu chứng minh trên hệ thống thông tin trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố mức điểm. Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, điều chỉnh dữ liệu và công bố lại mức điểm nếu việc điều chỉnh làm thay đổi kết quả.

4. Không tổ chức xác định lại nhóm không vượt quá 30% theo đợt xét tuyển bổ sung. Việc xử lý sai sót dữ liệu thực hiện theo khoản 3 Điều này và không làm phát sinh một đợt xét học bổng mới.

Chương III

DỮ LIỆU, XÉT DUYỆT VÀ CHI TRẢ HỌC BỔNG

Điều 6. Thông tin, dữ liệu phục vụ thực hiện chính sách

1. Việc xét hưởng, tiếp tục hưởng, chi trả, tạm dừng, chấm dứt, thu hồi và hoàn trả học bổng được thực hiện trên cơ sở thông tin, dữ liệu của người học được cập nhật, xác nhận trên *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia* phục vụ quản lý, xét duyệt và chi trả học bổng do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vận hành.

2. Danh mục thông tin, dữ liệu tối thiểu thực hiện theo Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cơ sở đào tạo và cơ quan, đơn vị có liên quan khai thác dữ liệu tuyển sinh, đào tạo và dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ; không yêu cầu người học nộp hồ sơ hoặc cung cấp lại thông tin đã có, trừ trường hợp cần xác minh dữ liệu chưa đầy đủ hoặc có sai lệch.

4. Việc thu thập, cập nhật, khai thác, kết nối, chia sẻ và lưu trữ dữ liệu phải đúng mục đích, đúng thẩm quyền, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trình tự xét duyệt học bổng

1. Việc xét duyệt học bổng là quy trình nội bộ của cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, không yêu cầu người học nộp hồ sơ và không làm phát sinh thủ tục hành chính.

2. Đối với cơ sở đào tạo công lập, cơ sở đào tạo thực hiện:

a) Khai thác, rà soát và đối chiếu dữ liệu để lập danh sách người học đủ điều kiện theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP;

b) Kiểm tra, xác nhận dữ liệu và việc không trùng lặp chính sách học bổng từ ngân sách nhà nước;

c) Ban hành quyết định xét hưởng hoặc tiếp tục hưởng học bổng theo thẩm quyền;

d) Công khai kết quả xét duyệt và cập nhật quyết định trên hệ thống thông tin trên Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia.

3. Đối với người học tại cơ sở giáo dục tư thục:

a) Cơ sở giáo dục tư thục rà soát, xác nhận dữ liệu, lập danh sách người học đủ điều kiện và gửi cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ;

b) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra, quyết định danh sách và tổ chức chi trả hoặc thực hiện chi trả thông qua cơ sở giáo dục tư thục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; cập nhật đầy đủ kết quả trên hệ thống thông tin;

c) Công khai kết quả xét duyệt và cập nhật quyết định trên hệ thống thông tin trên Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia.

4. Việc xét hưởng lần đầu được hoàn thành trong thời hạn sau đây:

a) Đối với trường hợp áp dụng mức điểm quy định tại Điều 4 Thông tư này: không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố mức điểm;

b) Đối với các trường hợp khác: không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở đào tạo công nhận người học và có đủ dữ liệu xác định điều kiện theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

5. Việc xét tiếp tục hưởng học bổng hằng năm được hoàn thành trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có đầy đủ kết quả học tập, rèn luyện, nghiên cứu của năm học liền trước và trước kỳ chi trả đầu tiên của năm học tiếp theo.

6. Kết quả xét duyệt được công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc hệ thống thông tin của cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị chi trả; nội dung công khai không bao gồm mã định danh cá nhân, số tài khoản và thông tin thuộc phạm vi bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân.

Điều 8. Quyết định và cập nhật kết quả chi trả

1. Quyết định xét hưởng hoặc tiếp tục hưởng học bổng được ban hành kèm danh sách, trong đó có tối thiểu: mã người học, trình độ đào tạo, mã ngành, chương trình đào tạo, nhóm mức học bổng, mức học bổng theo tháng, số tháng dự kiến hưởng trong năm học và thời điểm bắt đầu hưởng.

2. Việc chi trả học bổng thực hiện định kỳ theo tháng, đúng mức và thời gian quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, đơn vị chi trả cập nhật số tiền, thời điểm và trạng thái chi trả trên *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia* trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện chi trả.

4. Trường hợp phát hiện sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả xét duyệt hoặc chi trả, cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị chi trả phải kịp thời xác minh, điều chỉnh dữ liệu và xử lý theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP; không được đặt thêm điều kiện hưởng học bổng ngoài quy định của Nghị định.

Điều 9. Cập nhật thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Khi phát sinh thay đổi về ngành, chương trình, cơ sở đào tạo, hình thức đào tạo, tình trạng học tập, kỷ luật hoặc thời gian đào tạo của người học, cơ sở đào tạo cập nhật dữ liệu trên *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia* trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định hoặc thông tin thay đổi có hiệu lực.

2. Cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ căn cứ Nghị định số 179/2026/NĐ-CP để xác định việc tiếp tục hưởng, không chi trả trong thời gian không đủ điều kiện, chấm dứt hưởng hoặc hoàn trả; không quy định thêm trường hợp tạm dừng, chấm dứt hoặc hoàn trả ngoài Nghị định.

3. Trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, cơ sở chuyển đi và cơ sở tiếp nhận phối hợp xác nhận thời gian đã hưởng, dữ liệu chi trả và tình trạng thực hiện chính sách trước khi cơ sở tiếp nhận xét duyệt tiếp tục hưởng.

Chương IV

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 10. Căn cứ và phương pháp xác định nhu cầu kinh phí

1. Hằng năm, việc xây dựng nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch gồm số người dự kiến đủ điều kiện hưởng học bổng, mức học bổng và số tháng dự kiến chi trả trong năm ngân sách.

2. Nhu cầu kinh phí của từng nhóm người học được xác định theo công thức:

$$D = \sum \{S(i) \times C(i) \times M(i)\}$$

Trong đó: D là tổng nhu cầu kinh phí; S(i) là số người dự kiến đủ điều kiện của nhóm i; C(i) là mức học bổng theo tháng của nhóm i; M(i) là số tháng dự kiến chi trả trong năm ngân sách.

3. Số người dự kiến đủ điều kiện được xác định riêng đối với người đang hưởng và người dự kiến tuyển mới; bảo đảm không tính trùng người học, chương trình hoặc thời gian hưởng. Đối với người dự kiến tuyển mới thuộc tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, số lượng dự kiến không vượt quá 30% số người dự kiến có dữ liệu hợp lệ của từng nhóm ngành.

4. Nhu cầu kinh phí phải được tổng hợp theo cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý, loại hình cơ sở, trình độ đào tạo, nhóm ngành hoặc chương trình, số người, mức học bổng, số tháng chi trả và năm ngân sách theo Mẫu số 01 tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện trên *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia*.

Điều 11. Trình tự lập, tổng hợp và gửi dự toán

1. Cơ sở đào tạo lập nhu cầu kinh phí, cập nhật trên hệ thống thông tin và gửi cơ quan quản lý cấp trên theo thời hạn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm. Cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo thời hạn do Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo, bảo đảm đủ thời gian tổng hợp vào dự toán ngân sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Cơ sở giáo dục tự thực gửi số liệu nhu cầu kinh phí cho cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ theo khoản 3 Điều 8 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

3. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí của các cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; đồng thời gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng thời điểm bằng phương thức điện tử để theo dõi, tổng hợp chính sách.

4. Các cơ quan, đơn vị cập nhật số liệu dự toán trên hệ trên *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia* trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi dự toán cho cơ quan có thẩm quyền. Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thành tổng hợp số liệu toàn quốc trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi dự toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 12. Cập nhật dự toán được giao và điều chỉnh nhu cầu

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được giao dự toán, cơ quan, đơn vị được giao kinh phí cập nhật số dự toán được giao, cơ quan chi trả và kế hoạch chi trả trên hệ thống *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia*.

2. Khi số người đủ điều kiện hưởng, mức kinh phí cần chi hoặc nguồn kinh phí có thay đổi, cơ quan, đơn vị cập nhật dữ liệu điều chỉnh và thực hiện điều chỉnh dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Dữ liệu dự toán, phân bổ, chi trả, thu hồi và hoàn trả phải được đối soát, bảo đảm thống nhất trên *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia*, sổ kế toán và báo cáo ngân sách của cơ quan, đơn vị.

Điều 13. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo tình hình thực hiện chính sách học bổng được tổng hợp theo năm học và năm ngân sách, gồm các nội dung chủ yếu: số người được xét hưởng, tiếp tục hưởng; số tháng và số tiền đã chi trả; số người không được tiếp tục chi trả hoặc

chấm dứt hưởng; số tiền phải thu hồi, đã thu hồi và chưa thu hồi; dự toán được giao, tình hình sử dụng và khó khăn, vướng mắc.

2. Cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị chi trả gửi báo cáo cho cơ quan quản lý trực tiếp chậm nhất ngày 15 tháng 10 hằng năm. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất ngày 15 tháng 11 hằng năm, trừ trường hợp pháp luật về chế độ báo cáo hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định thời hạn khác.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp dự toán của các cơ sở đào tạo trực thuộc vào dự toán ngân sách của Bộ để gửi Bộ Tài chính. Đối với số liệu của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo tổng hợp nhu cầu toàn quốc để đối chiếu, theo dõi và phục vụ quản lý chính sách.

4. Báo cáo thực hiện theo Mẫu số 02 tại Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và được gửi bằng phương thức điện tử trên *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia*; cơ quan có thẩm quyền được yêu cầu báo cáo đột xuất khi cần thiết.

Chương V

HOÀN TRẢ KINH PHÍ VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Trình tự, thủ tục và phương thức hoàn trả kinh phí học bổng

1. Trường hợp phải hoàn trả kinh phí học bổng thực hiện theo khoản 7 Điều 5 và Điều 15 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

2. Cơ sở đào tạo chi trả học bổng chủ trì việc thu hồi; cơ sở đào tạo có trách nhiệm cung cấp dữ liệu, hồ sơ và phối hợp thực hiện. Đối với người học tại cơ sở giáo dục tự thực, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ chủ trì thu hồi.

3. Trình tự thực hiện gồm:

- a) Kiểm tra, xác minh căn cứ, thời gian hưởng, số tiền dự kiến phải hoàn trả;
- b) Thông báo bằng văn bản hoặc phương thức điện tử cho người học về căn cứ, số tiền dự kiến phải hoàn trả và thời hạn 05 ngày làm việc để giải trình, cung cấp thông tin có liên quan;
- c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn giải trình, người có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi; quyết định phải ghi rõ căn cứ, số tiền, tài khoản tiếp nhận, thời hạn hoàn trả và trách nhiệm thực hiện;
- d) Người học hoàn trả bằng chuyển khoản vào tài khoản do cơ quan, đơn vị chi trả thông báo hoặc bằng phương thức thanh toán hợp pháp khác;

đ) Cơ sở đào tạo chi trả xác nhận số tiền đã hoàn trả, hạch toán, nộp trả ngân sách nhà nước, lưu chứng từ và cập nhật kết quả trên hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Thời hạn hoàn trả trong quyết định thu hồi được xác định theo quy chế nội bộ của cơ quan, đơn vị chi trả, phù hợp tính chất vụ việc và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; không làm phát sinh hồ sơ hoặc thủ tục hành chính đối với người học ngoài quy định của Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

5. Trường hợp người học không tự nguyện hoàn trả, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện biện pháp thu hồi theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, theo dõi việc cập nhật dữ liệu; xác định, công bố mức điểm theo Điều 5 Thông tư này; phối hợp kiểm tra việc xét duyệt và chi trả học bổng trên *Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia*.

2. Đơn vị có chức năng về kế hoạch, tài chính thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổng hợp dự toán của các cơ sở trực thuộc Bộ, phối hợp tổng hợp nhu cầu kinh phí toàn quốc và thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định.

3. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức gửi dữ liệu dự toán, báo cáo; xác định cơ quan, đơn vị thực hiện đối với người học tại cơ sở giáo dục tư thục và bảo đảm dữ liệu được cập nhật đầy đủ, đúng thời hạn.

4. Cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị chi trả ban hành hoặc sửa đổi quy chế nội bộ cần thiết để thực hiện quy trình xét duyệt, chi trả, thu hồi và hoàn trả; quy chế nội bộ không được quy định thêm điều kiện hưởng học bổng hoặc thủ tục hành chính trái với Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Người học tuyển sinh từ năm 2025 được xét hưởng chính sách theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP; thời điểm chi trả tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 và không truy lĩnh đối với thời gian trước ngày này.

2. Đối với người học tuyển sinh năm 2025, việc xét hưởng trong năm học 2026 - 2027 được thực hiện trên cơ sở tiêu chuẩn tiếp tục hưởng quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và thời gian còn lại trong thời gian đào tạo chuẩn của chương trình.

3. Đối với người học tuyển sinh năm 2026, cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ hoàn thành việc xét duyệt lần đầu chậm nhất ngày 30 tháng 9 năm 2026 hoặc trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

4. Trường hợp hệ thống thông tin chưa vận hành đầy đủ, cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị thực hiện trên hệ thống quản lý hiện có, lập hồ sơ điện tử có xác nhận

của người có thẩm quyền và hoàn thành đồng bộ dữ liệu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo hệ thống sẵn sàng tiếp nhận.

Điều 17. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; người đứng đầu cơ sở đào tạo; thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng (đề báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 20;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quân

PHỤ LỤC I
DANH MỤC NGÀNH KHOA HỌC CƠ BẢN ÁP DỤNG MỨC HỌC BỔNG THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 179/2026/NĐ-CP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo
I. Nhóm ngành Sinh học		
1	420101	Sinh học
2	420102	Nhân chủng học
3	420103	Động vật học
4	420104	Sinh lý học người và động vật
5	420105	Ký sinh trùng học
6	420106	Côn trùng học
7	420107	Vi sinh vật học
8	420108	Thủy sinh vật học
9	420115	Lý sinh học
10	420116	Hóa sinh học
11	420120	Sinh thái học
12	420121	Di truyền học
II. Nhóm ngành Khoa học vật chất		
13	440101	Thiên văn học
14	440102	Vật lý học
15	440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
16	440104	Vật lý chất rắn
17	440105	Vật lý vô tuyến và điện tử
18	440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân
19	440107	Cơ học vật rắn
20	440108	Cơ học chất lỏng và chất khí
21	440109	Cơ học
22	440110	Quang học
23	440111	Vật lý địa cầu
24	440112	Hóa học

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo
25	440113	Hóa vô cơ
26	440114	Hóa hữu cơ
27	440117	Hóa học các hợp chất thiên nhiên
28	440118	Hóa phân tích
29	440119	Hóa lý thuyết và hóa lý
30	440120	Hóa môi trường
III. Nhóm ngành Khoa học trái đất		
31	440201	Địa chất học
32	440205	Khoáng vật học và địa hóa học
33	440210	Địa vật lý
34	440212	Bản đồ học
35	440217	Địa lý tự nhiên
35	440218	Địa mạo và cổ địa lý
37	440222	Khí tượng và khí hậu học
38	440224	Thủy văn học
39	440228	Hải dương học
IV. Nhóm ngành Toán học		
40	460101	Toán học
41	460102	Toán giải tích
42	460103	Phương trình vi phân và tích phân
43	460104	Đại số và lý thuyết số
44	460105	Hình học và tô pô
45	460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
46	460110	Cơ sở toán học cho tin học
47	460112	Toán ứng dụng
48	460113	Phương pháp toán sơ cấp
49	460115	Toán cơ
50	460117	Toán tin
V. Nhóm ngành Thống kê		
51	460201	Thống kê

Ghi chú: Mã ngành tại Phụ lục này được sử dụng thống nhất cho các trình độ đào tạo theo Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học đang có hiệu lực. Trường hợp mã hoặc tên ngành được sửa đổi, bổ sung, áp dụng theo văn bản cập nhật của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

DỰ THẢO

PHỤ LỤC II

**DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC KỸ THUẬT THEN CHỐT VÀ
CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC ÁP DỤNG MỨC HỌC BỔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
179/2026/NĐ-CP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
I	Sinh học ứng dụng	
1	420201	Công nghệ sinh học
2	420202	Kỹ thuật sinh học
3	420203	Sinh học ứng dụng
4	420204	Khoa học y sinh
II	Khoa học vật chất	
5	440122	Khoa học vật liệu
6	440123	Vật liệu điện tử
7	440125	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp
8	440127	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử
9	440129	Kim loại học
III	Khoa học trái đất	
10	440212	Bản đồ học
11	440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý
12	440220	Địa lý tài nguyên và môi trường
13	440221	Biến đổi khí hậu
IV	Toán học	
14	460107	Khoa học tính toán
15	460108	Khoa học dữ liệu
V	Máy tính	
16	480101	Khoa học máy tính
17	480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
18	480103	Kỹ thuật phần mềm
19	480104	Hệ thống thông tin
20	480106	Kỹ thuật máy tính
21	480107	Trí tuệ nhân tạo
22	480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
VI	Công nghệ thông tin	
23	480201	Công nghệ thông tin
24	480202	An toàn thông tin

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
25	480208	An ninh mạng
VII	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
26	520101	Cơ kỹ thuật
27	520103	Kỹ thuật cơ khí
28	520107	Kỹ thuật Robot
29	520114	Kỹ thuật cơ điện tử
30	520115	Kỹ thuật nhiệt
31	520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
32	520117	Kỹ thuật công nghiệp
33	520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
34	520120	Kỹ thuật hàng không
35	520121	Kỹ thuật không gian
36	520122	Kỹ thuật tàu thủy
37	520130	Kỹ thuật ô tô
38	520135	Kỹ thuật năng lượng
39	520137	Kỹ thuật in
40	520138	Kỹ thuật hàng hải
VIII	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
41	520201	Kỹ thuật điện
42	520203	Kỹ thuật điện tử
43	520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường
44	520205	Kỹ thuật thủy âm
45	520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
46	520208	Kỹ thuật viễn thông
47	520209	Kỹ thuật mật mã
48	520212	Kỹ thuật y sinh
49	520215	Kỹ thuật điện, điện tử
50	520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
IX	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
51	520301	Kỹ thuật hóa học
52	520305	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu
53	520309	Kỹ thuật vật liệu
54	520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại
55	520312	Kỹ thuật dệt

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
56	520320	Kỹ thuật môi trường
X	Vật lý kỹ thuật	
57	520401	Vật lý kỹ thuật
58	520402	Kỹ thuật hạt nhân
XI	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	
59	520501	Kỹ thuật địa chất
60	520502	Kỹ thuật địa vật lý
61	520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
XII	Kỹ thuật mỏ	
62	520601	Kỹ thuật mỏ
63	520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát
64	520603	Khai thác mỏ
65	520604	Kỹ thuật dầu khí
66	520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên
67	520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
XIII	Xây dựng	
68	580201	Kỹ thuật xây dựng
69	580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
70	580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển
71	580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm
72	580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
73	580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt
74	580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
75	580211	Địa kỹ thuật xây dựng
76	580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
77	580213	Kỹ thuật cấp thoát nước
78	580215	Kỹ thuật an toàn giao thông

* Mã ngành gồm 6 ký tự số (không bao gồm ký tự số thể hiện trình độ đào tạo); ngành đào tạo thí điểm thuộc nhóm ngành có cùng 4 ký tự số đầu tiên của mã số (bao gồm cả *Công nghệ bán dẫn, Thiết kết vi mạch*)

PHỤ LỤC III
DANH MỤC DỮ LIỆU VÀ BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN, BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm
2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. DANH MỤC THÔNG TIN, DỮ LIỆU TỐI THIỂU

STT	Nhóm thông tin	Nội dung tối thiểu
1	Thông tin người học	Mã định danh cá nhân; mã người học; năm tuyển sinh; cơ sở đào tạo; trình độ; tình trạng học tập.
2	Thông tin tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh; chương trình, ngành, nhóm ngành; ngày trúng tuyển và xác nhận nhập học; giải học sinh giỏi (nếu có); điểm thi từng môn dùng để xác định nhóm 30%.
3	Thông tin chương trình	Mã, tên chương trình; mã ngành; loại chương trình; quyết định phê duyệt chương trình tài năng hoặc vi mạch bán dẫn (nếu có); hình thức đào tạo và yêu cầu tập trung toàn thời gian theo trường hợp quy định tại Nghị định.
4	Thông tin xét hưởng lần đầu	Căn cứ xét hưởng; nhóm mức học bổng; mức điểm H(g) (nếu áp dụng); kết quả kiểm soát trùng lặp.
5	Thông tin tiếp tục hưởng	Kết quả học tập, tín chỉ tích lũy; tình trạng kỷ luật; kết quả nghiên cứu, công bố khoa học; kết quả đánh giá tiến độ theo Nghị định và quy định của chương trình.
6	Thông tin quyết định	Số, ngày quyết định; người có thẩm quyền; thời gian hưởng; mức học bổng; số tháng dự kiến hưởng; trạng thái hưởng.
7	Thông tin chi trả	Cơ quan, đơn vị chi trả; tháng chi trả; số tiền; ngày chi trả; chứng từ; nguồn kinh phí; tình trạng đối soát.
8	Thông tin thu hồi, hoàn trả	Căn cứ thu hồi; số, ngày quyết định; số tiền phải hoàn trả; thời hạn; số đã hoàn trả; ngày hoàn trả; chứng từ nộp ngân sách; số còn phải thu.
9	Thông tin dự toán	Năm ngân sách; số người đang hưởng; số người dự kiến tuyển mới; mức học bổng; số tháng; nhu cầu kinh phí; dự toán được giao; điều chỉnh dự toán.
10	Thông tin báo cáo	Số người xét hưởng, tiếp tục hưởng; số không tiếp tục chi trả hoặc chấm dứt; số tiền đã chi; số phải thu hồi, đã thu hồi, còn phải thu; khó khăn, vướng mắc.

II. MẪU SỐ 01 - TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG NĂM ...

STT	Cơ quan/ cơ sở đào tạo	Loại hình	Trình độ	Nhóm ngành/ chương trình	Số đang hưởng	Số dự kiến tuyển mới	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng	Nhu cầu kinh phí (đồng)	Ghi chú
TỔNG CỘNG										

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

III. MẪU SỐ 02 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG NĂM HỌC ... - ...

STT	Cơ quan/ cơ sở đào tạo	Số người được hưởng	Số người tiếp tục hưởng	Số không tiếp tục/ chấm dứt	Số tháng đã chi	Số tiền đã chi (đồng)	Số phải thu hồi (đồng)	Số đã thu hồi (đồng)	Số còn phải thu (đồng)	Khó khăn, kiến nghị
TỔNG CỘNG										

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

PHỤ LỤC IV
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NHÓM 30% THÍ SINH
CÓ ĐIỂM CAO NHẤT THEO NHÓM NGÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm
 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Dữ liệu đầu vào

1. Danh mục nhóm ngành và chương trình được hưởng chính sách học bổng.
2. Dữ liệu thí sinh trúng tuyển trong đợt xét tuyển chung bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.
3. Điểm thi gốc của các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh; không bao gồm điểm ưu tiên, điểm khuyến khích hoặc điểm cộng.

II. Các bước xác định

Bước 1. Tập hợp danh sách thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành g có điểm thi tốt nghiệp trong các tổ hợp sau đây:

- a) Tổ hợp A00: Toán - Lí - Hóa
- b) Tổ hợp A01: Toán - Lí - Anh
- c) Tổ hợp A02: Toán - Lí - Sinh
- d) Tổ hợp B00: Toán - Hóa - Sinh
- đ) Tổ hợp B08: Toán - Sinh - Tiếng Anh
- e) Tổ hợp D07: Toán - Hóa - Tiếng Anh

Bước 2. Loại dữ liệu trùng lặp, dữ liệu không hợp lệ; lọc thí sinh theo tổ hợp có tổng điểm cao nhất.

Bước 3. Phân loại thí sinh theo nhóm ngành g và có tổng điểm 3 môn thi thuộc 1 trong 6 tổ hợp tại Bước 1 Mục này.

Bước 4. Tính $N(g)$ và $K(g)$ là phần nguyên của $0,30 \times N(g)$.

Bước 5. Xếp hạng thí sinh từ cao xuống thấp của nhóm ngành g theo tổng điểm 3 môn thi từ cao xuống thấp.

Bước 6. Chọn ngưỡng $T(g)$ là mức thấp nhất sao cho số thí sinh có tổng điểm từ $T(g)$ trở lên không vượt $K(g)$. Trường hợp cộng thêm toàn bộ thí sinh cùng mức điểm đồng hạng ở mức kế tiếp làm vượt $K(g)$ thì không chọn mức điểm đồng hạng đó.

Bước 7. Ngưỡng điểm xét học bổng $H(g) = \max \{22,50; T(g)\}$. Ngưỡng điểm $H(g)$ được làm tròn đến hàng phần trăm.

Bước 8. Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố $H(g)$; cơ sở đào tạo đối chiếu thí sinh trúng tuyển với ngưỡng đã công bố.

Ví dụ minh họa:

Một nhóm ngành (g) có 101 thí sinh đáp ứng yêu cầu về dữ liệu $N(g)$. Số lượng thí sinh tối đa thuộc nhóm không vượt quá 30% được xác định như sau:

$$K(g) = 0,30 \times N(g) = 0,30 \times 101 \approx 30$$

Sau khi sắp xếp theo tổng điểm từ cao xuống thấp:

- + Có 28 thí sinh đạt từ 26,25 điểm trở lên;
- + Có 05 thí sinh cùng đạt 26,00 điểm.

Nếu xác định toàn bộ 05 thí sinh đạt 26,00 điểm thuộc nhóm được hưởng học bổng thì tổng số là 33 thí sinh, vượt quá $K(g) \approx 30$. Vì vậy, các thí sinh đạt 26,00 điểm không thuộc nhóm không vượt quá 30%.

Ngưỡng điểm $T(g)$ của nhóm ngành là 26,25 điểm. Mức điểm để xét hưởng học bổng là:

$$H(g) = \max\{22,50; 26,25\} = \max\{22,50; T(g)\} = 26,25$$

Số nguyên thí sinh thuộc nhóm không vượt quá 30% là 28 người.